CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Add: Phường Gia Thụy-Long Biên –HN
Tel:0243.8731238
Fax: 0243.2282144

Theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúi 3 năm 2023

Báo cáo: Tổng hợp
Nơi nhận:
Ngày nhận:
Ngày gửi:

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

Địa chỉ : Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**174,531,277,206**	**116,521,664,582**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**3,623,742,720**	**1,057,876,670**
1. Tiền	111	V1	3,623,742,720	1,057,876,670
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**22,352,500,000**	**10,352,500,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b	22,352,500,000	10,352,500,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**38,190,116,393**	**100,152,170,323**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	20,605,754,890	98,239,634,673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,412,339,919	371,003,142
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	3,302,886,584	2,672,397,508
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,130,865,000)	(1,130,865,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		**96,733,898,133**	**4,624,203,172**
1. Hàng tồn kho	141	V7a	96,733,898,133	4,624,203,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		**13,631,019,960**	**334,914,417**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	5,311,116,324	260,415,289
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	8,319,903,636	74,499,128
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**5,572,457,010**	**5,854,726,172**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		**5,507,805,020**	**5,790,074,182**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	5,430,765,020	5,687,354,182
- Nguyên giá	222		23,560,336,255	22,777,824,346
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(18,129,571,235)	(17,090,470,164)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	77,040,000	102,720,000
- Nguyên giá	228		171,200,000	171,200,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(94,160,000)	(68,480,000)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	**50,091,990**	**50,091,990**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,091,990	50,091,990
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		**14,560,000**	**14,560,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	14,560,000	14,560,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		**180,103,734,216**	**122,376,390,754**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		**159,147,934,743**	**101,995,033,274**
I- Nợ ngắn hạn	310		**159,147,934,743**	**101,995,033,274**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	49,990,642,215	43,088,918,564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83,280,708,154	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17		4,044,169,766
4. Phải trả người lao động	314		18,900,483,181	20,036,363,162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a		39,485,105
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	5,049,454,384	4,604,600,181
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15		28,541,765,879
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		44,901,910
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,926,646,809	1,594,828,707
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**20,955,799,473**	**20,381,357,480**
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	**20,955,799,473**	**20,381,357,480**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
- Vốn góp của chủ sở hữu	411c		13,800,000,000	13,800,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,154,662,941	2,358,278,941
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		288,314,737	288,314,737
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,712,821,795	3,934,763,802
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,712,821,795	3,934,763,802
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		**180,103,734,216**	**122,376,390,754**

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Nguyệt		Nguyễn Quốc Tượng

M.S.D.N: 0100769656 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI - Q.LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI - GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

Địa chỉ : Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, TP.

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54 892 999 095	87 284 566 684
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45 052 859 332)	(32 689 001 697)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3 187 793 615)	(2 949 161 873)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(399 245)	(257 135 173)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(257 648 200)	(228 489 466)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24 742 187 826	17 532 358 489
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56 116 699 378)	(47 568 676 205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***(24 980 212 849)***	***21 124 460 759***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		57 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		293 314 163	60 421 792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***26 293 314 163***	***60 421 792***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		665 408 992	22 165 733 011
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(665 408 992)	(36 364 272 286)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			***(14 198 539 275)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		**1 313 101 314**	**6 986 343 276**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**2 310 641 406**	**272 059 598**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		**3 623 742 720**	**7 258 402 874**

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Nguyệt		Nguyễn Quốc Tượng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
M.S.D.N: 0100769656 - C.T.C.P
Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Địa chỉ : Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, TP.

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

$Q_1 + Q_2$ + Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		285 679 285 010	198 894 150 744
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(122 962 772 412)	(74 388 762 599)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21 644 018 568)	(19 344 271 384)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(173 312 501)	(462 361 200)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1 004 614 906)	(1 138 832 728)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		79 672 881 852	46 250 184 960
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(177 277 811 778)	(132 912 835 427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***42 289 636 697***	***16 897 272 366***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		42 641 149	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(122 000 000 000)	(25 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		110 000 000 000	25 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		775 354 083	191 858 186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(11 182 004 768)***	***191 858 186***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		5 750 990 407	55 239 814 961
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34 292 756 286)	(66 119 353 640)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(28 541 765 879)***	***(10 879 538 679)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		**2 565 866 050**	**6 209 591 873**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**1 057 876 670**	**1 048 811 001**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		**3 623 742 720**	**7 258 402 874**

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Nguyệt		Nguyễn Quốc Tượng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Địa chỉ : Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2023

Tổng hợp

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**4,826,373,725**	**98,989,687,658**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**4,826,373,725**	**98,989,687,658**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**4,334,279,009**	**88,741,262,608**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**492,094,716**	**10,248,425,050**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**221,840,147**	**124,919,682**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**399,245**	**256,955,173**
. - Trong đó: Lãi vay phải trả	23		399,245	256,955,173
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.8**		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.8**	**434,258,885**	**8,082,015,477**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**279,276,733**	**2,034,374,082**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**		**87,702,382**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**25,571**	**85,025,860**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(25,571)**	**2,676,522**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**279,251,162**	**2,037,050,604**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.11**		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.12**		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**279,251,162**	**2,037,050,604**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
		M.S.D.N: 0100769656 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI Q.LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI
		GIÁM ĐỐC Nguyễn Quốc Tượng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Địa chỉ : Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Tổng hợp

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**111,521,378,315**	**109,576,931,266**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**111,521,378,315**	**109,576,931,266**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**97,476,412,737**	**98,495,165,667**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**14,044,965,578**	**11,081,765,599**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**931,907,782**	**344,308,613**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**136,220,295**	**455,989,545**
. - Trong đó: Lãi vay phải trả	23		136,220,295	455,989,545
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.8**		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.8**	**10,745,403,474**	**8,357,469,808**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**4,095,249,591**	**2,612,614,859**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**42,641,149**	**87,702,382**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**425,068,945**	**135,008,000**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(382,427,796)**	**(47,305,618)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3,712,821,795**	**2,565,309,241**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.11**		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.12**		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**3,712,821,795**	**2,565,309,241**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0100769650 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI Q.LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Vượng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Địa chỉ : Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2023

Hoạt động công ích

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**		**80,570,223,640**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**			**80,570,223,640**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**		**71,288,988,113**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**			**9,281,235,527**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**		
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**		
. - Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.8**		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.8**		**7,412,085,030**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**			**1,869,150,497**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**		
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**			**1,869,150,497**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.11**		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.12**		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**			**1,869,150,497**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
		GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Quốc Vượng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Địa chỉ : Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Hoạt động công ích

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**92,411,746,893**	**80,570,223,640**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**92,411,746,893**	**80,570,223,640**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**79,919,099,113**	**71,288,988,113**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**12,492,647,780**	**9,281,235,527**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**		
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**		
. - Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.8**		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.8**	**9,453,883,535**	**7,412,085,030**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**3,038,764,245**	**1,869,150,497**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**		
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3,038,764,245**	**1,869,150,497**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.11**		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.12**		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**3,038,764,245**	**1,869,150,497**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0100769656 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI Q.LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Tượng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Địa chỉ : Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2023

Hoạt động khác

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**4,826,373,725**	**18,419,464,018**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**4,826,373,725**	**18,419,464,018**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**4,334,279,009**	**17,452,274,495**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**492,094,716**	**967,189,523**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**221,840,147**	**124,919,682**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**399,245**	**256,955,173**
. - Trong đó: Lãi vay phải trả	23		399,245	256,955,173
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.8**		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.8**	**434,258,885**	**669,930,447**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**279,276,733**	**165,223,585**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**		**87,702,382**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**25,571**	**85,025,860**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(25,571)**	**2,676,522**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**279,251,162**	**167,900,107**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.11**		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.12**		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**279,251,162**	**167,900,107**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0100769656 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI - Q.LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Vượng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
Địa chỉ : Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, P. Gia Thụy, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Hoạt động khác

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**19,109,631,422**	**29,006,707,626**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**19,109,631,422**	**29,006,707,626**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**17,557,313,624**	**27,206,177,554**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1,552,317,798**	**1,800,530,072**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**931,907,782**	**344,308,613**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**136,220,295**	**455,989,545**
. - Trong đó: Lãi vay phải trả	23		136,220,295	455,989,545
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.8**		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.8**	**1,291,519,939**	**945,384,778**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**1,056,485,346**	**743,464,362**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**42,641,149**	**87,702,382**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**425,068,945**	**135,008,000**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(382,427,796)**	**(47,305,618)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**674,057,550**	**696,158,744**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.11**		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.12**		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**674,057,550**	**696,158,744**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ HẢI
		GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Quốc Vượng

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải

Địa chỉ: Ngách 481/73 đường Ngọc Lâm, P. Gia Thụy,

Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm: 9 tháng năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- Danh sách các công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 30/09/2023
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất liên tục) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c. Các khoản cho vay;

d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán — nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
-Tiền mặt	230.418.425	88.007.223
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.393.324.295	969.869.447
-Tiền đang chuyển		
Cộng	3.623.742.720	1.057.876.670

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.352.500.000		10.352.500.000
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		22.352.500.000		10.352.500.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	50.091.990					
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	50.091.990			50.091.990		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.605.754.890	98.239.634.673
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	20.605.754.890	98.239.634.673
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
Chỉ tiêu	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.302.886.584		2.672.397.508	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	3.302.886.584		2.672.397.508	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	3.302.886.584		2.672.397.508	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
(trong đó chi tiết thời gian qúa hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	16.378.500.149		2.685.479.572	
- Công cụ, dụng cụ	413.761.813		395.586.783	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.941.636.171		1.543.136.817	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	96.733.898.133		4.624.203.172	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm		
- XDCB		
- Sửa chữa		
Cộng		

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật LV cho SP	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
① Nguyên giá							
Số dư đầu năm 01.01.2023	7.416.169.083	7.467.653.243	6.497.260.598	1.222.501.422		174.240.000	22.777.824.346
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành			782.511.909				782.511.909
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ 30.09.2023	7.416.169.083	7.467.653.243	7.279.772.507	1.222.501.422		174.240.000	23.560.336.255
② Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm 01.01.2023	7.068.151.927	3.980.697.726	4.918.854.916	948.525.595		174.240.000	17.090.470.164
- Khấu hao trong năm	76.668.000	555.093.750	274.761.428	132.577.893			1.039.101.071
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm 30.09.2023	7.144.819.927	4.535.791.476	5.193.616.344	1.081.103.488		174.240.000	18.129.571.235
③ Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm 01.01.2023	348.017.156	3.486.955.517	1.578.405.682	273.975.827			5.687.354.182
- Tại ngày cuối năm 30.09.2023	271.349.156	2.931.861.767	2.086.156.163	141.397.934			5.430.765.020

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai*
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.*

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	*Quyền sử dụng đất*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Nhãn hiệu hàng hoá*	*Phần mềm máy tính*	*Giấy phép giấy phép nhượng quyền*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
① Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu năm					171.200.000			171.200.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					171.200.000			171.200.000
② Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					68.480.000			68.480.000
- Khấu hao trong kỳ					25.680.000			25.680.000
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					94.160.000			94.160.000
③ Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					102.720.000			102.720.000
- Tại ngày cuối năm					77.040.000			77.040.000

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	*Nhà cửa vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Cây lâu năm súc vật làm việc*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tài sản cố định vô hình*	*Tổng cộng*
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- *Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm*
- *Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm*
- *Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản*

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	*Số đầu năm*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
a) Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay*
- *Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá*
- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5.311.116.324	260.415.289
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	5.311.116.324	260.415.289
b) Dài hạn	14.560.000	14.560.000
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	14.560.000	14.560.000
Cộng	5.325.676.324	274.975.289

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
Chỉ tiêu	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn			5.750.990.407	34.292.756.286	28.541.765.879	
b) Vay dài hạn						
Cộng			5.750.990.407	34.292.756.286	28.541.765.879	

	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	49.990.642.215		43.088.918.564	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	49.990.642.215		43.088.918.564	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.763.513.352	1.050.345.075	11.772.838.181	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.763.513.352	1.050.345.075	11.772.838.181	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	280.656.414			
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
Phí,lệ phí và các khoản phải nộp khác		179.871.317	179.871.317	
Cộng	4.044.169.766	1.230.216.392	11.952.709.498	

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp				6.958.979.754
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra				6.958.979.754
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		209.444.092	1.004.614.906	514.514.400
Thuế thu nhập cá nhân	74.499.128		760.882.301	846.409.482
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
Phí,lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	74.499.128	198.416.039	1.765.497.207	8.319.903.636

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		39.485.105
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		39.485.105
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		39.485.105

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.068.627.826	2.857.516.560
- Bảo hiểm xã hội	1.366.493.778	
- Bảo hiểm y tế	241.849.530	
- Bảo hiểm thất nghiệp	106.794.324	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.265.688.926	1.747.083.621
Cộng	5.049.454.384	4.604.600.181
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối năm			*Đầu năm*		
Chỉ tiêu	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng:						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng:						

21.2

.
21.2. Trái phiếu chuyển đổi
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

.
- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dư phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		44.901.910
Cộng:		44.901.910
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dư phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

25. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu									
Số dư đầu năm trước	13.800.000.000						4.028.089.624	1.814.368.678	19.642.458.302
- Tăng vốn trong năm trước								832.225.000	832.225.000
- Lãi trong năm trước							5.601.903.391		5.601.903.391
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							5.695.229.213		5.695.229.213
Số dư đầu năm nay	13.800.000.000						3.934.763.802	2.646.593.678	20.381.357.480
- Tăng vốn trong năm nay								796.384.000	796.384.000
- Lãi trong năm nay							4.137.890.740		4.137.890.740
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm									
- Giảm khác							4.359.832.747		4.359.832.747
Số dư cuối năm nay	13.800.000.000						3.712.821.795	3.442.977.678	20.955.799.473

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13.800.000.000	13.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	13.800.000.000	13.800.000.000

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	13.800.000.000	13.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	13.800.000.000	13.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :
e) Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương		
lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo		
các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự giải trình

Chỉ tiêu
.....

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.521.378.315	109.576.931.266
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng		
được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	111.521.378.315	109.576.931.266
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số		
tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh		
sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp		
phân bổ dần thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi		
nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối		
với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	80.929.254.865	75.698.122.820
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.547.157.872	22.797.042.847
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động		
sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp		
vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	97.476.412.737	98.495.165.667

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	931.907.782	344.308.613
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	931.907.782	344.308.613

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	136.220.295	455.989.545
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	136.220.295	455.989.545

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác.	42.641.149	87.702.382
Cộng	42.641.149	87.702.382

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác.	425.068.945	135.008.000
Cộng	425.068.945	135.008.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**15.756.976.820**	**13.760.424.508**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
. 59- Chi tiêu chung khác	11.989.729.264	10.058.998.910
. 59- Chi tiêu chung khác	2.414.113.321	2.167.160.025
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.353.134.235	1.534.265.573
.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.053.347.378	50.779.435.443
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.139.442.599	463.500.566
- Chi phí nhân công	91.543.603.793	81.277.090.267
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.064.781.071	1.144.475.094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.124.388.748	15.805.490.212
- Chi phí khác bằng tiền	7.706.325.322	6.652.350.925
- Các chi phí khác		
Cộng	191.631.888.911	156.122.342.507

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 — Hàng hóa

+ Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán.

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Nguyệt		GIÁM ĐỐC Nguyễn Quốc Vượng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.